TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DSST

Ngày: 02/4/2019

V/v tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tâm
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2018/TLDS-ST, ngày 08/8/2018, về việc tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

   Trụ sở chính: Lầu T, Đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Chí Minh.

   Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

   Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu P– Chức vụ: Giám đốc Trung tâm thẻ - S, văn bản ủy quyền số: 4213/2017/GUQ-PL, ngày 28/12/2017).

   Ông Nguyễn Hữu P ủy quyền lại cho ông Trương Nhật H – Nhân viên Ngân hàng Thương mại cổ phần S. (văn bản ủy quyền số: 941/2018/UQ-TTT, ngày 31/5/2018). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1978; địa chỉ khóm M, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2018 của nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần S, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trương Nhật H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 08/5/2014, bà Nguyễn Thị Thanh T có ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, với hạn mức sử dụng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 39.443.457đ.

Trong quá trình sử dụng thẻ đến nay, bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 18.550.000đ. Do bà T không thanh toán nên Ngân hàng có đến làm việc, nhắc nhở nhiều lần nhưng bà T vẫn không thanh toán. Tính đến ngày hôm nay (02/4/2019) bà T còn nợ tiền vốn gốc là 33.766.071đ và tiền lãi, phí 73.972.463đ, tổng cộng bằng 107.738.534đ. Xét thấy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng, để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, cho nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả số tiền 107.738.534đ (Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn năm trăm ba mươi bốn đồng).

Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng bà T không có bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ tại Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long để yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại tiền vốn vay và tiền lãi, cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng dân sự "*Hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 21/4/2014, do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh T có ký tên để đề nghị cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 40.000.000đ. Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Trong quá trình giải quyết bà T không có ý kiến phản đối, cho nên việc bà T được cấp thẻ tín dụng là có thật.

[3] Xét thấy, giữa bà T và Ngân hàng ký kết hợp đồng cấp thẻ tín dụng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật hay đạo đức xã hội, nên có giá trị thực hiện. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số

tiền 39.443.457đ, đã thanh toán được 5.677.386đ tiền vốn và 12.872.614đ tiền lãi và phí; sau đó ngưng không thanh toán, nên ngày 06/01/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với bà T. Ngân hàng đã nhiều lần đến làm việc, yêu cầu bà T thanh toán nhưng bà T vẫn không thanh toán. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà T còn nợ số tiền vốn 33.766.071đ. Việc bà T không thanh toán tiền cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, cho nên, Ngân hàng yêu cầu bà T trả số tiền vốn bằng 33.766.071đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Xét việc nguyên đơn yêu cầu tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 21/4/2014 thì nguyên và bị đơn có thỏa thuận lãi suất cho vay, trong quá trình giải quyết thì bị đơn không có ý kiến phản đối. Xét thấy sự thỏa thuận về lãi suất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, không trái pháp luật hay đạo đức xã hội, phù hợp khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng và phù hợp với Điều 1 của Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Xét việc tính lãi của nguyên đơn là phù hợp pháp luật, cho nên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi, phí bằng 73.972.463đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 471 và khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[5] Về án phí: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cho nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm bằng 5.387.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, khoản 1 và khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có ông Trương Nhật H làm đại diện.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vốn vay 33.766.071đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bảy mươi mốt đồng) và tiền lãi, phí bằng 73.972.463đ (Bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi ba đồng). Tổng cộng làm tròn bằng 107.739.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn đồng).

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T chịu 5.387.000đ (Năm triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền 2.278.000đ (Hai triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn đồng) đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0003863, ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (02/4/2019), khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký
Võ Tấn Thành

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- Các đ/s;
- Lưu: Hồ sơ.